hinelearn

130 câu giao tiếp *tiếng Nhật* thường gặp

すみません　いらっしゃいませ　大丈夫(だいじょうぶ)です　いただきます

お疲(つか)れさまです　はじめまして　これはいくらですか

すみません、降(お)ります　よかったら、どうぞ　もう一度(いちど)お願(ねが)いします

いってきます　温(あたた)めますか

Câu bạn nói và câu bạn sẽ nghe ở sân bay, cửa hàng, quán ăn, nhà ga, chỗ làm. Mỗi câu có phiên âm, nghĩa, lúc nào dùng và người ta đáp gì.

Chào theo giờ · Khi không hiểu · Bây giờ mấy giờ · Cảm ơn · Xin lỗi và すみません · Tự giới thiệu · Đáp lời khi nghe · Từ chối khéo · Số đếm và hỏi giá · Gọi món ở quán · Đi tàu · Ở cửa hàng tiện lợi · Ra mắt hàng xóm · Câu cửa miệng · Phép lịch sự

Nghe đọc từng câu, đóng vai trên web — miễn phí:

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban

Sổ còn lại: **Sổ tay 72 giờ đầu ở Nhật**

BẮT ĐẦU TỪ ĐÂY

15 câu *sống còn*

Mỗi tình huống một câu. Thuộc 15 câu này, ba ngày đầu ở Nhật bạn đã xoay xở được gần hết. Cắt trang này dán lên tủ lạnh, hoặc chụp lại làm hình nền điện thoại.

01 · Chào theo giờ

こんばんは。

Chào buổi tối. Ở Nhật, trời tối là đổi lời chào.

02 · Khi không hiểu

すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします。

Xin lỗi, nói lại giúp tôi một lần nữa. Câu cứu bạn ở mọi quầy.

03 · Bây giờ mấy giờ

すみません、いま何時(なんじ)ですか。

Xin lỗi, bây giờ mấy giờ rồi? Hỏi một câu, khỏi lỡ một chuyến xe.

04 · Cảm ơn

助(たす)かりました。

May quá, bạn giúp tôi nhiều rồi. Câu cảm ơn nghe thật lòng nhất.

05 · Xin lỗi và すみません

すみません。

Xin lỗi, cho tôi hỏi, cảm ơn: ba nghĩa, một câu. Câu bạn sẽ nói nhiều nhất ở Nhật.

06 · Tự giới thiệu

はじめまして。ヒネです。ベトナムから来(き)ました。

Ba câu, mười giây. Thay tên mình vào là dùng được ngay.

07 · Đáp lời khi nghe

はい。…そうですか。わかりました。

Vâng... vậy à. Tôi hiểu rồi. Người Nhật cần nghe tiếng đáp của bạn.

08 · Từ chối khéo

大丈夫(だいじょうぶ)です。

Không cần đâu ạ. Câu từ chối mềm nhất, dùng được ở mọi quầy.

09 · Số đếm và hỏi giá

すみません、これはいくらですか。

Xin lỗi, cái này bao nhiêu tiền? Nghe giá xong, nhìn màn hình ở quầy cho chắc.

10 · Gọi món ở quán

一人(ひとり)です。これをお願(ねが)いします。

Một người. Cho tôi món này. Đủ cho bữa trưa đầu tiên.

11 · Đi tàu

すみません、降(お)ります。

Tàu đông đến mấy, câu này cũng mở ra một lối tới cửa.

12 · Ở cửa hàng tiện lợi

大丈夫(だいじょうぶ)です。

Không cần đâu ạ. Câu từ chối bạn sẽ dùng nhiều nhất ở Nhật.

13 · Ra mắt hàng xóm

202に引(ひ)っ越(こ)してきたヒネです。よかったら、どうぞ。

Số phòng, tên, một món quà nhỏ: đủ cho một lần ra mắt.

14 · Câu cửa miệng

お疲(つか)れさまです。

Đến ca, gặp nhau, hết ca: một câu chào dùng cả ngày ở chỗ làm.

15 · Phép lịch sự

はい、わかりました。失礼(しつれい)します。

Câu kết một cuộc gọi, cũng là câu mở một cánh cửa.

NÓI câu bạn nói · **NGHE** câu bạn sẽ nghe · ① thân · ② lịch sự · ③ rất lịch sự · ◌ tô kín khi đã nói to được, không nhìn sổ

01 Chào theo giờ

9 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/chao-theo-gio

NÓI ② lịch sự

おはようございます

ohayō gozaimasu

Chào buổi sáng

Tới khoảng 10 giờ sáng. Với bạn thân, người nhà: おはよう.

NÓI ② lịch sự

こんにちは

konnichiwa

Xin chào (ban ngày)

Ban ngày, với hàng xóm, người quen gặp ngoài đường. Ít dùng với người nhà và đồng nghiệp gặp hằng ngày. Viết は nhưng đọc "wa".

NÓI ② lịch sự

こんばんは

konbanwa

Chào buổi tối

Từ lúc trời tối. Cũng viết は, đọc "wa".

NÓI ② lịch sự

おやすみなさい

oyasumi nasai

Chúc ngủ ngon

Trước khi đi ngủ, hoặc chia tay lúc đã khuya. Với bạn thân: おやすみ.

NÓI ① thân

じゃ、また明日(あした)

ja, mata ashita

Vậy mai gặp nhé

Chia tay người mai còn gặp: bạn học, người cùng ca.

NÓI ② lịch sự

失礼(しつれい)します

shitsurei shimasu

Xin phép ạ

Bước vào phòng, ra về trước người trên, cúp máy. Ở chỗ làm dùng rất nhiều.

NÓI ② lịch sự

さようなら

sayōnara

Tạm biệt

Nghe như lâu nữa mới gặp. Học sinh chào thầy cô cuối buổi thì dùng; người lớn gặp nhau hằng ngày thì gần như không.

NGHE ③ rất lịch sự

いらっしゃいませ

irasshaimase

Xin mời vào

Nhân viên chào khi bạn bước vào cửa hàng, quán ăn. Khách không cần chào lại, gật đầu nhẹ là đủ.

NGHE ② lịch sự

お疲(つか)れさまです

otsukaresama desu

(Chào giữa người cùng chỗ làm)

Lúc đến, lúc gặp nhau trong ngày, lúc về. Bài 14 học kỹ.

↳ người ta đáp: お疲(つか)れさまです (đáp lại y vậy)

02 Khi không hiểu

11 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/khi-khong-hieu

NÓI ② lịch sự

すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします

sumimasen, mō ichido onegai shimasu

Xin lỗi, nói lại giúp tôi một lần nữa

Câu đầu tiên khi nghe không kịp. Dùng ở mọi quầy, với mọi người.

NÓI ② lịch sự

ゆっくりお願(ねが)いします

yukkuri onegai shimasu

Nói chậm giúp tôi

Người ta nói lại mà vẫn nhanh.

NÓI ② lịch sự

すみません、ちょっとわかりません

sumimasen, chotto wakarimasen

Xin lỗi, tôi chưa hiểu lắm

ちょっと làm câu mềm hơn. わかりません trống trơn nghe hơi cứng.

NÓI ② lịch sự

日本語(にほんご)、すこしだけです

nihongo, sukoshi dake desu

Tiếng Nhật tôi chỉ biết một chút

Nói thêm sau câu nhờ nói chậm. Người nghe sẽ tự chọn câu ngắn hơn.

NÓI ② lịch sự

英語(えいご)でもいいですか

eigo demo ii desu ka

Nói tiếng Anh được không?

Hỏi trước, đừng nói tiếng Anh ngay. Nhiều người hiểu tiếng Anh viết hơn tiếng Anh nói.

NÓI ② lịch sự

これ、日本語(にほんご)でなんですか

kore, nihongo de nan desu ka

Cái này tiếng Nhật gọi là gì?

Chỉ vào đồ vật hoặc hình. Học được từ ngay tại chỗ.

NÓI ② lịch sự

書(か)いてください

kaite kudasai

Viết ra giúp tôi

Đưa điện thoại hoặc giấy bút kèm theo. Số, tên ga, giờ: viết ra là hết nhầm. Mềm hơn: すみません、ここに書(か)いてください (viết vào đây giúp tôi).

NÓI ② lịch sự

わかりました

wakarimashita

Tôi hiểu rồi

Hiểu thật rồi mới nói.

NGHE ② lịch sự

大丈夫(だいじょうぶ)ですか

daijōbu desu ka

Bạn ổn không? / Được không?

Người ta thấy bạn lúng túng. Chưa ổn thì nói luôn.

↳ người ta đáp: 大丈夫(だいじょうぶ)です (tôi ổn) · すみません、ちょっと… (xin lỗi, hơi...)

NGHE ③ rất lịch sự

少々(しょうしょう) お待(ま)ちください

shōshō omachi kudasai

Xin vui lòng chờ một chút

Nhân viên đi lấy giấy, hỏi người khác, tra máy. Bạn đứng chờ.

↳ người ta đáp: はい (vâng)

NGHE ③ rất lịch sự

こちらです / あちらです

kochira desu / achira desu

Lối này ạ / Ở đằng kia ạ

Luôn kèm tay chỉ. こちら gần, あちら xa.

↳ người ta đáp: わかりました (tôi hiểu rồi)

03 Bây giờ mấy giờ

いま何時ですか

8 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/hoi-gio

NÓI ② lịch sự

すみません、いま何時(なんじ)ですか

sumimasen, ima nanji desu ka

Xin lỗi, bây giờ mấy giờ?

Hỏi người lạ, nhân viên. Mở đầu bằng すみません.

NÓI ② lịch sự

最後(さいご)のバスは何時(なんじ)ですか

saigo no basu wa nanji desu ka

Chuyến xe buýt cuối là mấy giờ?

Đổi バス thành 電車(でんしゃ) (tàu) là hỏi được chuyến tàu cuối.

NÓI ② lịch sự

何時(なんじ)までですか

nanji made desu ka

(Mở cửa) tới mấy giờ?

Hỏi cửa hàng, quầy, bưu điện.

NÓI ② lịch sự

何時(なんじ)からですか

nanji kara desu ka

Bắt đầu từ mấy giờ?

Hỏi giờ nhận phòng, giờ ăn sáng, giờ mở cửa.

NÓI ② lịch sự

10時(じ)15分(ふん)ですね

jūji jūgofun desu ne

10 giờ 15, phải không ạ?

Nhắc lại giờ để chắc mình nghe đúng. ね ở cuối = "phải không ạ".

NGHE ② lịch sự

10時(じ)5分(ふん)です

jūji gofun desu

10 giờ 5 phút

Câu trả lời khi bạn hỏi giờ.

↳ người ta đáp: えっ、10時(じ)ですか (ơ, 10 giờ rồi ạ?)

NGHE ② lịch sự

最終(さいしゅう)は10時半(じはん)です

saishū wa jūji han desu

Chuyến cuối là 10 giờ rưỡi

Trên bảng giờ, chuyến cuối ghi 最終(さいしゅう) ; tàu cuối gọi là 終電(しゅうでん) .

↳ người ta đáp: わかりました (tôi hiểu rồi)

NGHE ② lịch sự

午後(ごご)10時(じ)です

gogo jūji desu

10 giờ tối

午前(ごぜん) = sáng, 午後(ごご) = chiều tối. Người ta cũng nói 夜(よる)の10時(じ) (10 giờ đêm).

04 Cảm ơn

10 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/cam-on

NÓI ① thân

ありがとう

arigatō

Cảm ơn

Với bạn bè, người nhà, người nhỏ tuổi hơn.

NÓI ① thân

どうも

dōmo

Cảm ơn (nhanh)

Việc nhỏ, kèm gật đầu: được giữ cửa, nhận tờ rơi, nhận tiền thối.

NÓI ② lịch sự

ありがとうございます

arigatō gozaimasu

Cảm ơn

Câu dùng được với mọi người, mọi nơi.

NÓI ② lịch sự

どうもありがとうございます

dōmo arigatō gozaimasu

Cảm ơn rất nhiều

Người ta giúp bạn một việc lớn, mất công vì bạn. Lịch sự nhất trong nhóm này.

NÓI ② lịch sự

ありがとうございました

arigatō gozaimashita

Cảm ơn (việc đã xong)

Xuống taxi, cắt tóc xong, hết buổi học, ra về sau khi được giúp.

NÓI ② lịch sự

助(たす)かりました

tasukarimashita

May quá, nhờ bạn đấy

Người ta gỡ cho bạn một việc khó. Nói thêm sau câu cảm ơn.

NÓI ② lịch sự

いえいえ

ie ie

Không có gì đâu

Đáp khi được cảm ơn (hoặc được xin lỗi). Tự nhiên hơn どういたしまして.

NGHE ② lịch sự

持(も)ちましょうか

mochimashō ka

Để tôi xách giúp nhé?

Người ta thấy bạn mang đồ nặng.

↳ người ta đáp: あ、ありがとうございます (ôi, cảm ơn) · 大丈夫(だいじょうぶ) です (không sao, tôi tự làm được)

NGHE ② lịch sự

どうぞ

dōzo

Xin mời

Trao đồ, nhường đường, mời ngồi, mời vào.

↳ người ta đáp: どうも (cảm ơn)

NGHE ② lịch sự

どういたしまして

dō itashimashite

Không có gì

Đúng, nhưng nghe hơi trang trọng. Ngoài đời người ta hay nói いえいえ, hoặc chỉ cười.

05 Xin lỗi và すみません

7 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/xin-loi

NÓI ② lịch sự

すみません

sumimasen

(1) xin lỗi · (2) cho tôi hỏi · (3) cảm ơn

(1) va vào ai, lỗi nhỏ · (2) gọi nhân viên, hỏi người lạ · (3) khi người ta mất công vì bạn: "phiền bạn quá".

NÓI ① thân

ごめんなさい / ごめん

gomen nasai / gomen

Xin lỗi

Thân mật hơn すみません: với người nhà, bạn bè, người quen. Với nhân viên, người trên, người lớn tuổi thì すみません an toàn hơn.

NÓI ② lịch sự

本当(ほんとう)にすみません

hontō ni sumimasen

Thật sự xin lỗi

Lỗi lớn hơn: làm đổ đồ của người ta, đến muộn.

NÓI ② lịch sự

すみません、大丈夫(だいじょうぶ)ですか

sumimasen, daijōbu desu ka

Xin lỗi, bạn có sao không?

Va phải ai, hỏi họ có sao không.

NÓI ② lịch sự

エレベーターはどこですか

erebētā wa doko desu ka

Thang máy ở đâu?

Thay エレベーター bằng chỗ khác: トイレ (nhà vệ sinh), 出口(でぐち) (lối ra). Học kỹ ở bài 11.

NGHE ③ rất lịch sự

申(もう)し訳(わけ)ございません

mōshiwake gozaimasen

Thành thật xin lỗi

Nhân viên, công ty, loa trên tàu nói với khách. Khi bạn là khách thì chỉ cần hiểu; tự nói thì すみません là đủ. (Khi bạn đi làm, đứng sau quầy, bạn sẽ phải nói câu này.)

NGHE ② lịch sự

いえ、大丈夫(だいじょうぶ)です

ie, daijōbu desu

Không sao đâu

Người ta đáp lời xin lỗi của bạn. Cúi đầu nhẹ thêm một lần là xong.

06 Tự giới thiệu

11 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/tu-gioi-thieu

はじめまして

NÓI ② lịch sự

はじめまして

hajimemashite

Rất vui được gặp (lần đầu)

Chỉ nói ở lần gặp đầu tiên. Lần sau gặp lại thì chào theo giờ.

NÓI ② lịch sự

ヒネです

hine desu

Tôi là Hine

Thay ヒネ bằng tên bạn. Không thêm さん vào tên mình.

NÓI ② lịch sự

ヒネといいます

hine to iimasu

Tôi tên là Hine

Trang trọng hơn một chút: phỏng vấn, gọi điện, buổi học đầu.

NÓI ② lịch sự

ベトナムから来(き)ました

betonamu kara kimashita

Tôi đến từ Việt Nam

Khi mới gặp, câu này hay dùng hơn "tôi là người Việt Nam". Đổi ベトナム thành ハノイ, フエ... cũng được.

NÓI ② lịch sự

学生(がくせい)です

gakusei desu

Tôi là sinh viên

Đi làm thì 会社員(かいしゃいん) です (nhân viên công ty).

NÓI ② lịch sự

日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています

nihongo o benkyō shite imasu

Tôi đang học tiếng Nhật

Nói thêm câu này, người nghe thường tự nói chậm lại.

NÓI ② lịch sự

よろしくお願(ねが)いします

yoroshiku onegai shimasu

Mong được giúp đỡ

Câu kết của mọi lời tự giới thiệu. Với bạn bè: よろしく.

NGHE ② lịch sự

お名前(なまえ)は？

o-namae wa?

Tên bạn là gì?

Câu hỏi bỏ lửng, rất hay gặp. Đầy đủ: お名前(なまえ)は何(なん)ですか.

↳ người ta đáp: ヒネです (tôi là Hine)

NGHE ② lịch sự

お国(くに)はどちらですか

o-kuni wa dochira desu ka

Bạn là người nước nào?

Cách hỏi lịch sự. Bạn bè hỏi: どこから来(き)たの？

↳ người ta đáp: ベトナムです (Việt Nam)

NGHE ② lịch sự

日本語(にほんご)、上手(じょうず)ですね

nihongo, jōzu desu ne

Tiếng Nhật giỏi quá

Lời khen xã giao, nghe rất nhiều, kể cả khi bạn mới nói một câu. Nhẹ nhàng gạt đi.

↳ người ta đáp: いえいえ、まだまだです (dạ không, còn kém lắm)

NGHE ② lịch sự

こちらこそ

kochira koso

Tôi cũng vậy (mới phải)

Đáp lại よろしくお願(ねが)いします, ありがとう.

07 Đáp lời khi nghe そうですか

9 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/dap-loi

NÓI ② lịch sự

はい

hai

Vâng (tôi đang nghe)

Nói nhỏ, đều, sau mỗi ý. Ở đây はい chưa có nghĩa là đồng ý.

NÓI ② lịch sự

ええ

ee

Vâng (mềm hơn)

Nói chuyện lâu thì xen với はい cho khỏi đều đều.

NÓI ② lịch sự

そうですか

sō desu ka

Vậy à

Khi nghe một điều mới. Hạ giọng ở cuối; lên giọng thì thành "thật vậy sao?".

NÓI ② lịch sự

本当(ほんとう)ですか

hontō desu ka

Thật ạ?

Khi nghe chuyện bất ngờ. Với bạn: ほんと？

NÓI ① thân

えっと…

etto…

Ờ… (đang nghĩ)

Cho người kia biết bạn đang nghĩ, không phải không nghe.

NÓI ① thân

なるほど

naruhodo

Ra là vậy

Dùng ít thôi: nhiều người Nhật thấy nói với người trên nghe như đang chấm điểm câu trả lời của họ.

NGHE ① thân

わかった？

wakatta?

Hiểu chưa?

Người lớn tuổi, người quen nói kiểu thân. Lịch sự: わかりましたか.

↳ người ta đáp: はい、わかりました (vâng, tôi hiểu rồi) · すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします (xin lỗi, nói lại giúp tôi)

NGHE ① thân

何(なに)かあったら言(い)ってね

nanika attara itte ne

Có gì thì nói nhé

Câu dặn lúc chia tay của chủ nhà, người hướng dẫn.

↳ người ta đáp: ありがとうございます (cảm ơn)

NGHE ② lịch sự

燃(も)えるゴミ

moeru gomi

Rác cháy được

Rác nhà bếp, giấy vụn (tuỳ khu). Ngược lại: 燃(も)えないゴミ.

08 Từ chối khéo 大丈夫です

9 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/tu-choi-kheo

NÓI ② lịch sự

大丈夫(だいじょうぶ)です

daijōbu desu

Không cần đâu ạ / tôi ổn

Câu từ chối mềm, dùng ở quầy, ngoài phố. Cũng là "tôi không sao".

NÓI ② lịch sự

いえ、いいです

ie, ii desu

Thôi, không cần

Gọn hơn. Nói kèm nụ cười, giọng nhẹ.

NÓI ② lịch sự

けっこうです

kekkō desu

Không cần (dứt khoát)

Lịch sự nhưng lạnh: dùng khi bị mời mãi không thôi.

NÓI ② lịch sự

すみません、ちょっと…

sumimasen, chotto...

Xin lỗi, hơi... (khó)

Bỏ lửng câu là cách từ chối khéo nhất: người nghe tự hiểu.

NÓI ① thân

また今度(こんど)

mata kondo

Để lần sau

Từ chối lời rủ mà không làm mất lòng.

NÓI ② lịch sự

はい、お願(ねが)いします

hai, onegai shimasu

Vâng, nhờ bạn

Nhận lời mời, nhận đồ.

NÓI ② lịch sự

はい、いいですよ

hai, ii desu yo

Vâng, được chứ

Đồng ý khi ai nhờ. Chú ý: いいです nói gọn, không có よ, lại hay là từ chối.

NGHE ③ rất lịch sự

いかがですか

ikaga desu ka

(Mời) ... không ạ?

Câu mời lịch sự: quầy nếm thử, phát tờ rơi, nhân viên mời thêm.

↳ người ta đáp: 大丈夫(だいじょうぶ) です (không cần đâu ạ) · はい、お願(ねが)いします (vâng, cho tôi)

NGHE ② lịch sự

一緒(いっしょ)に行(い)きませんか

issho ni ikimasen ka

Đi cùng không?

Câu hỏi có "không" nhưng là lời mời. Đáp はい là nhận lời.

↳ người ta đáp: はい、ぜひ (vâng, nhất định rồi) · また今度(こんど) (để lần sau)

09 Số đếm và hỏi giá

9 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/so-dem-va-hoi-gia

NÓI ② lịch sự

これはいくらですか

kore wa ikura desu ka

Cái này bao nhiêu tiền?

Cầm món đồ lên hoặc chỉ vào. Món ở xa: それは...

NÓI ② lịch sự

全部(ぜんぶ)でいくらですか

zenbu de ikura desu ka

Tất cả bao nhiêu?

Mua nhiều món ở quầy nhỏ, quầy chợ.

NÓI ② lịch sự

これをください

kore o kudasai

Cho tôi cái này

Mua món đã chọn. Hai cái: これを二(ふた)つください.

NÓI ② lịch sự

300円(えん)ですね

sanbyaku en desu ne

300 yên ạ

Nhắc lại giá cho chắc mình nghe đúng, như nhắc giờ ở bài 3.

NÓI ② lịch sự

もう少(すこ)し安(やす)いのはありますか

mō sukoshi yasui no wa arimasu ka

Có cái rẻ hơn chút không?

Hỏi ở cửa hàng điện máy, đồ cũ. Siêu thị, cửa hàng tiện lợi không mặc cả.

NGHE ② lịch sự

300円(えん)です

sanbyaku en desu

300 yên ạ

Câu trả lời giá. Số trăm, số nghìn hay đổi âm: xem máy đọc giá bên dưới.

↳ người ta đáp: 300円(えん)ですね (300 yên ạ)

NGHE ③ rất lịch sự

440円(えん)になります

yonhyaku yonjū en ni narimasu

(Tổng) là 440 yên ạ

Cách nhân viên báo giá, nghe rất nhiều.

↳ người ta đáp: はい (vâng)

NGHE ② lịch sự

税込(ぜいこ)み

zeikomi

Đã gồm thuế

Trên nhãn giá: 税込(ぜいこ)み (có thuế), 税抜(ぜいぬ)き (chưa thuế).

NGHE ③ rất lịch sự

お預(あず)かりします

o-azukari shimasu

Xin nhận (tiền) của quý khách

Nhân viên nói khi cầm tiền bạn đưa.

10 Gọi món ở quán

9 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/goi-mon

NÓI ② lịch sự

一人(ひとり)です

hitori desu

Một người

Hai người: 二人(ふたり)です. Từ ba người trở đi mới đếm như số: 三人(さんにん), 四人(よにん).

NÓI ② lịch sự

これをお願(ねが)いします

kore o onegai shimasu

Cho tôi món này

Chỉ vào ảnh trong thực đơn. これをください cũng được.

NÓI ② lịch sự

これを二(ふた)つください

kore o futatsu kudasai

Cho tôi hai phần này

ひとつ, ふたつ, みっつ: cách đếm đồ khi gọi món.

NÓI ② lịch sự

お水(みず)をください

o-mizu o kudasai

Cho tôi xin nước

Nước lọc miễn phí. Nhiều quán để bình nước tự rót trên bàn.

NÓI ② lịch sự

お会計(かいけい)お願(ねが)いします

o-kaikei onegai shimasu

Tính tiền giúp tôi

Gọi ở bàn, hoặc cầm phiếu ra quầy ở cửa.

NÓI ② lịch sự

ごちそうさまでした

gochisōsama deshita

Cảm ơn bữa ăn

Nói khi ăn xong, khi ra về. Nhân viên nghe rất vui.

NGHE ③ rất lịch sự

何名様(なんめいさま)ですか

nanmei-sama desu ka

Mấy người ạ?

Câu đầu tiên ở mọi quán. Giơ ngón tay kèm câu đáp.

↳ người ta đáp: 一人(ひとり)です (một người)

NGHE ③ rất lịch sự

ご注文(ちゅうもん)はお決(き)まりですか

go-chūmon wa o-kimari desu ka

Chọn món chưa ạ?

Nhân viên tới bàn. Chưa chọn xong thì xin thêm chút thời gian.

↳ người ta đáp: これをお願(ねが)いします (cho tôi món này) · すみません、もう少(すこ)し… (xin lỗi, cho tôi thêm chút)

NGHE ③ rất lịch sự

店内(てんない)でお召(め)し上(あ)がりですか

tennai de o-meshiagari desu ka

Ăn tại quán ạ?

Quán cơm bình dân, quán đồ ăn nhanh.

↳ người ta đáp: はい (vâng) · 持(も)ち帰(かえ)りで (mang về)

11 Đi tàu

9 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/di-tau

NÓI ② lịch sự

すみません、降(お)ります

sumimasen, orimasu

Xin lỗi, tôi xuống

Tàu đông, bạn ở xa cửa. Nói khi tàu sắp dừng, đủ to để người đứng chắn nghe.

NÓI ② lịch sự

すみません、通(とお)ります

sumimasen, tōrimasu

Xin lỗi, cho tôi qua

Lách qua chỗ đông: trong toa, ở hành lang hẹp, giữa hai kệ hàng.

NÓI ② lịch sự

この電車(でんしゃ)は中央公園(ちゅうおうこうえん)に行(い)きますか

kono densha wa chūō kōen ni ikimasu ka

Tàu này có đi Chūō Kōen không?

Hỏi nhân viên ga hoặc người đang chờ. Thay tên ga bằng ga bạn cần.

NÓI ② lịch sự

何番線(なんばんせん)ですか

nanbansen desu ka

Đường ray số mấy?

Biết ga cần đến mà không biết ra sân ga nào.

NÓI ② lịch sự

トイレはどこですか

toire wa doko desu ka

Nhà vệ sinh ở đâu?

Thay トイレ bằng chỗ bạn cần tìm: 出口(でぐち) (lối ra), エレベーター (thang máy).

NGHE ② lịch sự

次(つぎ)は緑町(みどりちょう)です

tsugi wa midorichō desu

Ga tiếp theo là Midorichō

Ngay sau khi tàu rời ga. Chưa phải ga bạn thì cứ ngồi.

NGHE ② lịch sự

まもなく中央公園(ちゅうおうこうえん)です

mamonaku chūō kōen desu

Sắp tới Chūō Kōen

Khoảng nửa phút trước khi tàu dừng. Ga của bạn thì đứng dậy ngay.

NGHE ② lịch sự

ドアが閉(し)まります

doa ga shimarimasu

Cửa sắp đóng

Kèm tiếng chuông hoặc một đoạn nhạc ngắn. Nghe câu này thì đừng lao lên nữa.

NGHE ③ rất lịch sự

2番線(ばんせん)に電車(でんしゃ)がまいります

niban-sen ni densha ga mairimasu

Tàu sắp vào đường ray số 2

Loa ở sân ga. まいります là cách nói khiêm nhường của nhà ga, bạn chỉ cần nghe hiểu.

↳ người ta đáp: 2番線(ばんせん)ですね (đường ray số 2 nhỉ)

12 Ở cửa hàng tiện lợi

4 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/o-konbini

NÓI ② lịch sự

カードで

kādo de

Bằng thẻ

Đáp câu hỏi thanh toán. Tiền mặt thì nói げんきんで.

NGHE ③ rất lịch sự

温(あたた)めますか

atatamemasu ka

Có hâm nóng không ạ?

Khi bạn mua cơm hộp, bánh bao, đồ ăn hâm được. Nhân viên thường chỉ tay về lò vi sóng.

↳ người ta đáp: はい、お願(ねが)いします (có) · そのままで 大丈夫(だいじょうぶ)です (để nguyên)

NGHE ③ rất lịch sự

袋(ふくろ)はご利用(りよう)ですか

fukuro wa goriyō desu ka

Quý khách có lấy túi không ạ?

Túi nhựa ở Nhật tính tiền (vài yên). Có túi vải thì từ chối.

↳ người ta đáp: お願(ねが)いします (lấy) · 大丈夫(だいじょうぶ) です (không cần)

NGHE ③ rất lịch sự

ポイントカードはお持(も)ちですか

pointo kādo wa omochi desu ka

Quý khách có thẻ tích điểm không ạ?

Hỏi gần như mọi lần thanh toán. Chưa có thẻ thì đáp ngắn là đủ.

↳ người ta đáp: ないです (không có) · 大丈夫(だいじょうぶ) です (không cần)

13 Ra mắt hàng xóm

10 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/ra-mat-hang-xom

NÓI ② lịch sự

202に引(ひ)っ越(こ)してきたヒネです

nimaruni ni hikkoshite kita hine desu

Tôi là Hine, vừa chuyển đến phòng 202

Câu mở đầu khi ra mắt hàng xóm. Số phòng đọc từng số: に・まる・に, hoặc にひゃくに.

NÓI ② lịch sự

よかったら、どうぞ

yokattara, dōzo

Nếu không chê, mời bạn

Đưa quà bằng hai tay, mặt chữ trên hộp quay về phía người nhận.

NÓI ② lịch sự

これからよろしくお願(ねが)いします

korekara yoroshiku onegai shimasu

Từ giờ mong được giúp đỡ

これから = từ giờ trở đi: hợp với hàng xóm mới, chỗ làm mới.

NÓI ② lịch sự

夜(よる)、うるさかったら言(い)ってください

yoru, urusakattara itte kudasai

Buổi tối tôi có ồn thì cứ nói nhé

Câu lịch sự người mới chuyển đến hay nói, nhất là ở nhà tường mỏng.

NÓI ② lịch sự

いえいえ、ほんの気持ちです

ie ie, honno kimochi desu

Chút lòng thành thôi ạ

Đáp khi người nhận quà nói "bày vẽ làm gì".

NÓI ③ rất lịch sự

つまらないものですが

tsumaranai mono desu ga

Chút quà mọn

Vẫn đúng, nhưng trang trọng và hơi xưa. Người trẻ ít dùng.

NGHE ③ rất lịch sự

どちら様ですか

dochira-sama desu ka

Ai đó ạ?

Qua loa của chuông cửa. Đáp số phòng + tên.

↳ người ta đáp: 202のヒネです (Hine phòng 202 ạ)

NGHE ② lịch sự

まあ、ご丁寧に

mā, go-teinei ni

Ôi, chu đáo quá

Lời cảm ơn khi nhận quà, hay nghe từ người lớn tuổi.

↳ người ta đáp: いえいえ (có gì đâu)

NGHE ① thân

気を遣わなくていいのに

ki o tsukawanakute ii noni

Bày vẽ làm gì cho mất công

Câu khách sáo khi nhận quà. Người ta vẫn nhận, đừng cầm quà về.

↳ người ta đáp: いえいえ、ほんの気持ちです (chút lòng thành thôi ạ)

NGHE ① thân

こちらこそ、よろしくね

kochira koso, yoroshiku ne

Tôi cũng mong vậy

Đáp lại よろしくお願いします.

14 Câu cửa miệng

8 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/cau-cua-mieng

NÓI ② lịch sự

いただきます

itadakimasu

(xin phép ăn)

Chắp tay, nói trước khi ăn, kể cả khi ăn một mình.

NÓI ② lịch sự

いってきます

ittekimasu

Tôi đi đây

Ra khỏi nhà. Ở chỗ làm: đi giao hàng, đi việc rồi quay lại.

NÓI ② lịch sự

ただいま

tadaima

Tôi về rồi

Về tới nhà, hoặc quay lại chỗ làm sau khi đi việc.

NÓI ② lịch sự

お先に失礼します

osaki ni shitsurei shimasu

Tôi xin phép về trước

Hết ca mà người khác còn làm. Thay cho さようなら ở chỗ làm.

NGHE ① thân

いってらっしゃい

itterasshai

Đi nhé (đi cẩn thận)

Người ở nhà, bà chủ nhà, đồng nghiệp nói khi bạn ra cửa.

↳ người ta đáp: いってきます (tôi đi đây)

NGHE ② lịch sự

おかえりなさい

okaerinasai

Về rồi à

Khi bạn về. Thân hơn: おかえり.

↳ người ta đáp: ただいま (tôi về rồi)

NGHE ② lịch sự

お疲れさまでした

otsukaresama deshita

Vất vả rồi (về nhé)

Đáp lại お先に 失礼 します.

NGHE ① thân

ご苦労さま

gokurōsama

Vất vả rồi (người trên nói)

Quản lý nói với nhân viên, khách nói với người giao hàng. Bạn nghe được, nhưng đừng nói lại với người trên.

↳ người ta đáp: ありがとうございます (cảm ơn)

15 Phép lịch sự

7 câu · nghe đọc, đóng vai: hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/phep-lich-su

NÓI ② lịch sự

もしもし

moshimoshi

A lô

Chỉ dùng khi gọi và nghe điện thoại.

NÓI ② lịch sự

鈴木さん

suzuki-san

anh / chị Suzuki

Gọi người khác: họ + さん (Suzuki chỉ là ví dụ). Không gắn さん vào tên mình.

NÓI ② lịch sự

私

watashi

tôi

Cách xưng an toàn nhất, nam nữ đều dùng.

NÓI ② lịch sự

ヒネでいいです

hine de ii desu

Cứ gọi Hine là được

Khi người ta hỏi nên gọi bạn thế nào. Thay bằng tên bạn.

NÓI ③ rất lịch sự

申し訳ありません

mōshiwake arimasen

Thành thật xin lỗi

Lỗi lớn ở chỗ làm, với khách. Nói kèm cúi sâu. Nhân viên lâu năm hay nói 大変申し訳ございません.

NGHE ② lịch sự

では、失礼します

dewa, shitsurei shimasu

Vậy chào bạn (tôi cúp máy)

Câu kết cuộc gọi. Chờ người kia cúp trước rồi mới cúp.

↳ người ta đáp: 失礼します (chào anh chị)

NGHE ② lịch sự

裏口

uraguchi

cửa sau

Nhân viên cửa hàng, nhà hàng thường vào bằng cửa sau.

TỰ KIỂM

Ba lượt, *mười lăm tình huống*

Mỗi lượt cách nhau vài ngày. Đếm số câu bạn nói được không nhìn sổ rồi ghi vào ô.

TÌNH HUỐNG	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3
01 · Chào theo giờ	9			
02 · Khi không hiểu	11			
03 · Bây giờ mấy giờ	8			
04 · Cảm ơn	10			
05 · Xin lỗi và すみません	7			
06 · Tự giới thiệu	11			
07 · Đáp lời khi nghe	9			
08 · Từ chối khéo	9			
09 · Số đếm và hỏi giá	9			
10 · Gọi món ở quán	9			
11 · Đi tàu	9			
12 · Ở cửa hàng tiện lợi	4			
13 · Ra mắt hàng xóm	10			
14 · Câu cửa miệng	8			
15 · Phép lịch sự	7			
Tổng	**130**			

Nhìn nghĩa, viết câu tiếng Nhật (20 câu)

1 Chào buổi sáng (bài 1) _____

2 Vậy mai gặp nhé (bài 1) _____

3 Nói chậm giúp tôi (bài 2) _____

4 Cái này tiếng Nhật gọi là gì? (bài 2) _____

5 Chuyến xe buýt cuối là mấy giờ? (bài 3) _____

6 Cảm ơn (bài 4) _____

7 Cảm ơn (việc đã xong) (bài 4) _____

8 Xin lỗi (bài 5) _____

9 Rất vui được gặp (lần đầu) (bài 6) _____

10 Tôi là sinh viên (bài 6) _____

11 Vâng (mềm hơn) (bài 7) _____

12 Ra là vậy (bài 7) _____

13 Xin lỗi, hơi... (khó) (bài 8) _____

14 Cái này bao nhiêu tiền? (bài 9) _____

15 Có cái rẻ hơn chút không? (bài 9) _____

16 Cho tôi xin nước (bài 10) _____

17 Xin lỗi, cho tôi qua (bài 11) _____

18 Bằng thẻ (bài 12) _____

19 Buổi tối tôi có ồn thì cứ nói nhé (bài 13) _____

20 Tôi đi đây (bài 14) _____

Đáp án (lật ngược sổ để xem):

1 おはようございます　2 じゃ、また明日　3 ゆっくりお願いします　4 これ、日本語でなんですか　5 最後のバスは何時ですか　6 ありがとう　7 ありがとうございました　8 ごめんなさい / ごめん　9 はじめまして　10 学生です　11 ええ　12 なるほど　13 すみません、ちょっと…　14 これはいくらですか　15 もう少し安いのはありますか　16 お水をください　17 すみません、通ります　18 カードで　19 夜、うるさかったら言ってください　20 いってきます

Nghe đọc từng câu và luyện đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban**